

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2018

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kia và ông Nguyễn Hòa Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXX-ST ngày 14/8/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1970; địa chỉ: Làng N, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 13, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2018, các lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn B trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 2 năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống với nhau cả ông và bà L đều chưa có vợ, có chồng. Việc ông và bà L chung sống với nhau như vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, đồng thời cũng được sự đồng ý của hai bên gia đình. Lý do mà ông và bà L không đăng ký kết hôn là vì hai bên đều thiếu hiểu biết nên đều nghĩ rằng việc đăng ký kết hôn là không quan trọng.

Sau khi tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng ông B và bà L sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, kinh tế gia đình thiếu thốn, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Ông B và bà L đã không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Vì vậy ông B yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông và bà L có hai người con chung là Trần Thị Diễm X, sinh ngày 09/4/1995 và Trần Thị Z, sinh ngày 28/9/1997. Hiện nay hai cháu đã thành niên, đều đã có chồng và hoàn toàn tự lập nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà L đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung với nhau, giữa ông và bà L không có nợ chung, không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 14/3/2018, biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2018 và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Trần Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 2 năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống với nhau bà và ông B đều chưa có vợ, có chồng. Việc chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Lý do mà bà và ông B không có đăng ký kết hôn là vì hai bên đều thiếu hiểu biết nên đều nghĩ rằng việc đăng ký kết hôn là không quan trọng.

Sau khi tự nguyện chung sống với nhau, bà và ông B sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Vì vậy, bà và ông B đã không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Bà nhận thấy hiện nay giữa bà và ông B không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, do đó không thể tiếp tục chung sống với nhau được. Vì vậy, bà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Trần Văn B.

Về con chung: Bà và ông Trần Văn B có hai người con chung là Trần Thị Diễm X, sinh ngày 09/4/1995 và Trần Thị Z, sinh ngày 28/9/1997. Hiện nay hai cháu đã thành niên, đều đã có chồng và hoàn toàn tự lập nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại bản khai ngày 14/3/2018, bà có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là một lô đất và một căn nhà gắn liền với đất trị giá khoảng 300.000.000đ tại làng N, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai nhưng đến nay giữa bà và ông B đã tự thỏa thuận được với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà và ông B không có nợ chung, không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà Nguyễn Thị L. Về con chung: Ông B và bà L có hai người con chung đều đã

thành niên và tự lập được, các đương sự không có yêu cầu gì nên không xem xét. Về tài sản chung: Các đương sự đều không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Buộc ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Trần Văn B khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị L, bà L có nơi cư trú tại Tõ 13, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị L đều trình bày họ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 2 năm 1994. Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng họ đều chưa có vợ, có chồng và có đủ điều kiện kết hôn nhưng vì thiếu hiểu biết nên không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, giữa ông B và bà L phát sinh mâu thuẫn nên đã ly thân không còn chung sống với nhau từ năm 2015 đến nay. Vì vậy, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà L.

Do ông B và bà L chung sống với nhau như vợ chồng trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 nhưng từ sau ngày 01/01/2003 đến nay không đăng ký kết hôn, nên theo quy định tại điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà L vi phạm quy định về đăng ký kết hôn theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị L.

[3] Về con chung: Ông B và bà L có 02 người con chung là Trần Thị Diễm X, sinh ngày 09/4/1995 và Trần Thị Z, sinh ngày 28/9/1997 hiện nay hai cháu đã thành niên, đều đã có chồng và hoàn toàn tự lập nên. Ông B và bà L không có yêu cầu gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung: Ông B và bà L đều không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, ông B và bà L không có nợ chung, không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Ông Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; bà Nguyễn Thị L phải không chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị L.

Về án phí: Ông Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001194 ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A; ông Trần Văn B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (30/8/2018), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tứ Hải

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

6